



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**THERAGĀTHĀPĀḲI**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**TRƯỞNG LÃO KỆ**

**20. 1. 10.**

920. Samaṇassa ahu<sup>1</sup> cintā pupphitamhi mahāvane,  
ekaggassa nisinnassa pavivittassa jhāyino.
921. Aññathā lokanāthamhi tiṭṭhante purisuttame,  
iriyaṃ āsi bhikkhūnaṃ aññathā dāni dissati.<sup>2</sup>
922. Sītavātaparittānaṃ hirikopīnachādanaṃ,  
mattatthiyaṃ abhuñjimsu santuṭṭhā itarītare.
923. Paṇītaṃ yadi vā lūkhaṃ appaṃ vā yadi vā bahuṃ,  
yāpanatthaṃ abhuñjimsu agiddhā nādhimucchitā.
924. Jivitānaṃ parikkhāre bhesajje atha paccaye,  
na bālhaṃ ussukā āsuma yathā te āsavakkhaye.

---

<sup>1</sup> ahū - Syā, PTS.

<sup>2</sup> dissate - Syā, PTS.

**20. 1. 10.**

920. Ở Mahāvana (Đại Lâm) được nở rộ hoa, vị Sa-môn đã ngồi xuống, tâm được tập trung, sống tách ly, chứng thiên, đã khởi ý nghĩ rằng:<sup>1</sup>

921. Khi đấng Bảo Hộ Thế Gian, bậc Tối Thượng Nhân, đang còn hiện tiền, uy nghi của các vị tỳ khưu đã là cách khác, giờ đây được thấy cách khác.

922. Việc bảo vệ khỏi gió lạnh, việc che đậy chỗ kín, các vị đã thọ dụng theo nhu cầu vừa đủ, tự hoan hỷ (tri túc) về bất cứ vật nào (đã thọ nhận).

923. Dầu là hảo hạng hay thô xấu, dầu là ít hoặc nhiều, các vị đã thọ dụng vì mục đích duy trì mạng sống, không ham muốn, không bị say đắm.

924. Các vị đã không năng nổ thái quá về các vật dụng cho đời sống, về thuốc men khi có bệnh, giống như các vị ấy (đã năng nổ) cho việc cạn kiệt các lậu hoặc.

---

<sup>1</sup> Theo Chú Giải, vị Pārāsariya cũng là vị Pārāsariya ở phần trước đây (20. 1. 2., 726-746). Các câu kệ ở phần trước được nói lên lúc đức Phật còn tại tiền, và các câu kệ này được thốt lên sau khi đức Phật đã viên tịch Niết Bàn, còn câu kệ 920 là của các vị tham gia cuộc Kết Tập.

925. Araññe rukkhāmulesu kandarāsu guhāsu ca,  
vivekamanubrūhentā<sup>1</sup> vihaṃsu<sup>2</sup> tapparāyanā.
926. Nīcā nivīṭṭhā<sup>3</sup> subharā mudū atthaddhamānasā,  
abyāsekā amukharā atthacintāvasānugā.
927. Tato pāsādikaṃ āsi gataṃ bhuttaṃ nisevitaṃ,  
siniddhā teladhārā 'va ahosi iriyāpatho.
928. Sabbāsavaparikkhīṇā mahājñhāyī mahāhitā,  
nibbutā dāni te therā parittā dāni tādisā.
929. Kusalānaṃ ca dhammānaṃ paññāya ca parikkhayā,  
sabbākāravarūpetāṃ lujjate jinasāsanaṃ.
930. Pāpakānaṃ ca dhammānaṃ kilesānaṃ ca yo utu,  
upaṭṭhitā vivekāya ye ca saddhammasesakā.
931. Te kilesā pavaḍḍhantā āvisanti bahuṃ janaṃ,  
kīḷanti maññe bālehi ummattehi va rakkhasā.
932. Kilesehābhibhūtā te tena tena vidhāvītā,  
narā kilesavatthūsu sasaṅgāmeva<sup>4</sup> ghosite.
933. Pariccajitvā saddhammaṃ aññamaññehi bhaṇḍare,  
diṭṭhigatāni anventā idaṃ seyyoti maññare.
934. Dhanaṃ ca puttaṃ bhariyaṃ ca chaḍḍayitvāna niggatā,  
kaṭacchubhikkhāhetū<sup>5</sup> akiccāni nisevare.
935. Udarāvadehakaṃ bhutvā sayantuttānaseyyakā,  
kathā vaḍḍhenti<sup>6</sup> paṭibuddhā<sup>7</sup> yā kathā satthugarahitā.
936. Sabbakārukasippāni cittikatvāna<sup>8</sup> sikkhare,  
avūpasantā ajjhattaṃ sāmāññattho 'ti acchati.
937. Mattikaṃ telaṃ cuṇṇaṃ ca udakāsanabhojanaṃ,  
gihīnaṃ upanāmenti ākaṅkhaṇtā bahuttaraṃ.
938. Dantaponaṃ kapittamaṃ ca pupphaṃ khādaniyāni<sup>9</sup> ca,  
piṇḍapāte ca sampanne<sup>10</sup> ambe āmalakāni ca.
939. Bhesajjesu yathā vejjā kiccākicce yathā gihī,  
gaṇikā 'va vibhūsāyaṃ issare khattiyā yathā.
940. Nekatikā vañcanikā kūṭasakkhī apāṭukā,<sup>11</sup>  
bahūhi parikappehi āmisāṃ paribhuñjare.

<sup>1</sup> vivekam anubrūhantā - Syā, PTS, Pa.

<sup>2</sup> vihiṃsu - Syā, PTS, Pa.

<sup>3</sup> nīcanivīṭṭhā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> sayāṃ gāhe va - Syā, PTS.

<sup>5</sup> kaṭacchubhikkhahetūpi - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> kathāṃ vattenti - Ma, Syā; kathā vadenti - PTS.

<sup>7</sup> pabuddhā - Pa.

<sup>8</sup> cittaṃ katvāna - Ma; cittaṃ katvāna - Syā; cittikatvāna - PTS.

<sup>9</sup> pupphakhādaniyāni - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

<sup>10</sup> sampanṇo - Sīmu 1, 2.

<sup>11</sup> avāṭukā - Syā, PTS.

925. Trong khi đeo đuổi việc ẩn cư, với sự chuyên chú về việc ấy, các vị đã sống ở khu rừng, ở các gốc cây, ở những khe núi, và ở các hang động.

926. (Các vị) khiêm tốn, tín tâm, dễ nuôi, mềm mỏng, tâm ý không cương ngạnh, không lú lẫn, không nhiều chuyện, thiên về sự suy nghĩ đến điều lợi ích (cho người và cho mình).

927. Do đó, cách đi, cách ăn, cách xử sự đã tạo ra niềm tin. Uy nghi cử chỉ đã là tương tự như luồng nước đầu trơn tru.

928. Giờ đây, các vị trưởng lão có tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, có thiền chứng vĩ đại, có lợi ích lớn lao ấy đã tịch diệt, giờ đây các vị như thế ấy là ít ỏi.

929. Do sự cạn kiệt hoàn toàn của các thiện pháp và trí tuệ, Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, được hội đủ mọi biểu hiện cao quý, bị hủy hoại.

930. Đây là giai đoạn của các pháp ác và các ô nhiễm, nhưng các vị nào được tự tại trong việc ẩn cư vẫn thành tựu phần còn lại của Chánh Pháp.

931. Các ô nhiễm ấy, được tăng trưởng, xâm nhập ở nhiều người; tôi nghĩ rằng chúng đùa giỡn với những kẻ ngu si, tựa như các quỷ sứ đùa giỡn với những kẻ bị điên cuồng.

932. Bị chế ngự bởi các ô nhiễm, những kẻ ấy chạy theo đối tượng này đối tượng nọ ở các nền tảng tạo ra sự ô nhiễm, tựa như trong cuộc chiến đấu của bản thân (với Ma Vương) đã được công bố.

933. Sau khi hoàn toàn từ bỏ Chánh Pháp, bọn họ xung đột lẫn nhau. Trong khi theo đuổi các tà kiến, bọn họ nghĩ rằng: ‘Điều này là tốt hơn.’

934. Sau khi lìa bỏ tài sản, con trai, và vợ, bọn họ đã ra đi. Vì nguyên nhân một muống đồ ăn, bọn họ thực hành các việc không đáng làm.

935. Sau khi thọ thực đầy bụng, họ ngủ với tư thế nằm ngửa. Lúc thức dậy, họ khơi lên các cuộc nói chuyện, là các cuộc nói chuyện đã bị bậc Đạo Sư chê trách.

936. Họ tôn sùng và học tập tất cả các nghề nghiệp thủ công, không an tịnh nội tâm; ‘mục đích của đời sống Sa-môn’ là không có liên quan.

937. Họ cho các cư sĩ đất sét, dầu ăn, bột phấn, nước uống, chỗ ngồi, và thức ăn, trong khi mong mỏi (được cho lại) nhiều hơn.

938. (Họ cho) tắm xia răng, trái cây *kapittha*, bông hoa, các loại vật thực cứng, các đồ ăn khất thực đặc biệt, các trái xoài, và các trái cây *āmalaka*.

939. Về các loại thuốc men thì họ giống như những thầy thuốc, về các việc lớn nhỏ thì giống như các cư sĩ, về những đồ trang sức thì tựa như các cô gái điểm, về quyền uy thì giống như các vị Sát-đế-ly.

940. Lường gạt, lừa dối, làm chứng sai trái, buông lung, họ thọ hưởng vật chất bằng nhiều cách thức sắp đặt.

941. Lesakappe pariyāye parikappenudhāvitā,  
jīvikatthā upāyena saṅkaḍḍhanti bahuṃ dhanam.
942. Upaṭṭhāpenti parisam kammato no ca dhammato,  
dhammam paresam desenti lābhato no ca atthato.
943. Saṅghalābhassa bhaṇḍanti saṅghato paribāhirā,<sup>1</sup>  
paralābhūpajīvantā<sup>2</sup> ahirikā<sup>3</sup> na lajjare.
944. Nānuyuttā tathā eke muṇḍā saṅghāṭipārutā,  
sambhāvanam yevicchanti lābhasakkāramucchitā.
945. Evaṃ nānappayātamhi na dāni<sup>4</sup> sukaram tathā,  
aphusitam<sup>5</sup> vā phusitum phusitam nānurakkhitum.<sup>6</sup>
946. Yathā kaṇṭakaṭṭhānamhi careyya anupāhano,  
satim upaṭṭhapetvāna evaṃ gāme munī care.
947. Saritvā pubbake yogī tesam vattamanussaram,  
kiñcā 'pi pacchimo kālo phuseyya amataṃ padaṃ.
948. Idaṃ vatvā sālavane samaṇo bhāvitindriyo,  
brāhmaṇo parinibbāyī isi khīṇapunabbhavo ”ti.

Ittham sudam āyasmā pārāsariyo<sup>7</sup> thero gāthāyo abhāsittā ”ti.

### **Pārāsariyattheragāthā.**

\*\*\*\*\*

### **TASSUDDĀNAṃ**

Adhimutto pārāsariyo<sup>6</sup> telakāni raṭṭhapālo,  
māluṅkyaselo bhaddiyo aṅguli dibbacakkhuko.  
Pārāsariyo<sup>6</sup> dasete vīsatinipātamhi<sup>8</sup> parikittitā,<sup>9</sup>  
gāthāyo dvesatā honti pañcatālisa uttarin ”ti.

### **Vīsatinipāto niṭṭhito.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> paribāhiyā - Pa.

<sup>2</sup> paralābhopajīvantā - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> ahirikāva - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> nidāni - PTS.

<sup>5</sup> apphusitam - Sīmu 1, 2.

<sup>6</sup> vānurakkhitum - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> pārāpariyo - Ma, PTS.

<sup>8</sup> vīsamhi - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> suparikittitā - Syā, PTS.

941. Chạy theo sau các viện cố, các phương tiện, các cách thức sắp đặt, với mục đích nuôi mạng, bằng mảnh lời họ thâu tóm nhiều tài sản.

942. Họ thiết lập đồ chúng vì nghề nghiệp không vì Giáo Pháp; họ thuyết giảng Giáo Pháp cho những người khác vì lợi lộc không vì mục đích.

943. Những kẻ bên ngoài hội chúng cãi cò về lợi lộc của hội chúng; họ là những kẻ vô liêm sỉ, trong khi đang sống nhờ vào lợi lộc của người khác, lại không biết hổ thẹn.

944. Không được gấn bó (với các pháp Sa-môn) như thế ấy, một số cạo trọc, trùm y hai lớp; bị say đắm bởi lợi lộc và sự tôn vinh, họ mong muốn chỉ mỗi sự cung kính.

945. Khi đã phát khởi các sự việc đa dạng như vậy, giờ đây không phải là việc dễ dàng như trước để chúng đắc pháp chưa được chứng đắc, hoặc để duy trì pháp đã được chứng đắc.

946. Giống như người không mang giày bước đi ở khu vực có gai nhọn, tương tự như vậy, bậc hiền trí nên thiết lập niệm rồi mới đi lại ở trong làng.

947. Người nhớ đến các hành giả ở thời quá khứ, trong khi tưởng nhớ đến phận sự của các vị ấy, mặc dầu là thời điểm sau này, cũng vẫn có thể chạm đến vị thế Bất Tử.

948. Sau khi nói điều này ở khu rừng cây *sālā*, vị Sa-môn có giác quan đã được tu tập, vị Bà-la-môn, bậc ẩn sĩ, với việc tái sanh lần nữa đã được cạn kiệt, đã viên tịch Niết Bàn.”

Đại đức trưởng lão Pārāsariya đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão Pārāsariya.**

\*\*\*\*\*

**TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:**

Vị Adhimutta, vị Pārāsariya, vị Telakāni, vị Ratṭhapāla, vị Mālunkya, vị Sela, vị Bhaddiya, vị Aṅgulimāla, vị có thiên nhân (Anuruddha), vị Pārāsariya, mười vị này đã thuật lại ở nhóm hai mươi hai trăm và thêm vào bốn mươi lăm câu kệ.”

**Nhóm Hai Mươi được chấm dứt.**

--ooOoo--